

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 48

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (hiện nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 cấp ngày 7 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Cho Yoon	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thảo Quyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Bà Phan Thị Quỳnh Trang	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Ngô Văn Thụ – Tổng Giám đốc.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/vn_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12824744/88697281-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đào Văn Thích

Giám đốc Cấp cao

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.085.775.905.131	835.183.275.843
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	227.281.692.427	191.950.270.642
111	1. Tiền		92.088.029.427	141.391.023.267
112	2. Các khoản tương đương tiền		135.193.663.000	50.559.247.375
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	125.407.600.000	760.062.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		125.407.600.000	760.062.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		447.080.139.532	378.616.624.372
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	340.955.102.658	298.853.660.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	80.848.390.383	25.921.034.452
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.915.365.472	7.480.648.816
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.638.718.981)	(3.638.718.981)
140	IV. Hàng tồn kho	9	240.869.751.460	218.749.159.456
141	1. Hàng tồn kho		241.876.148.915	220.292.525.225
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.006.397.455)	(1.543.365.769)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.136.721.712	45.107.159.373
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	14.160.001.831	14.762.286.426
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.848.343.946	30.344.672.947
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		128.375.935	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.057.046.769.683	1.095.047.863.503
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.138.420.240	5.087.567.309
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.138.420.240	5.087.567.309
220	II. Tài sản cố định		793.857.939.105	828.896.685.347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	752.017.678.796	764.654.249.637
222	Nguyên giá		1.676.411.706.859	1.638.307.185.351
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(924.394.028.063)	(873.652.935.714)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	35.638.906.374	58.808.705.545
225	Nguyên giá		42.747.650.806	69.632.760.488
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.108.744.432)	(12.824.054.943)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	6.201.353.935	7.433.730.165
228	Nguyên giá		17.299.986.365	17.164.966.365
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.098.612.430)	(9.731.236.200)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		17.787.272.943	1.533.607.401
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	17.787.272.943	1.533.607.401
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		80.321.661.256	117.453.931.611
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14	80.321.661.256	117.453.931.611
260	V. Tài sản dài hạn khác		160.941.476.139	142.076.071.835
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	160.000.339.603	141.534.175.332
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.3	941.136.536	541.896.503
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.142.822.674.814	1.930.231.139.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		710.819.682.172	573.685.486.036
310	I. Nợ ngắn hạn		660.759.104.285	511.697.586.717
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	234.768.055.152	151.502.988.335
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	33.061.602.811	11.074.253.824
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.915.614.507	19.713.181.099
314	4. Phải trả người lao động		21.979.019.915	25.057.547.792
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	25.142.787.173	29.760.842.941
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.341.124.687	3.479.824.889
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	274.893.135.301	244.959.596.102
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	38.657.764.739	26.149.351.735
330	II. Nợ dài hạn		50.060.577.887	61.987.899.319
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	50.060.577.887	61.987.899.319
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.432.002.992.642	1.356.545.653.310
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.432.002.992.642	1.356.545.653.310
411	1. Vốn cổ phần		728.800.000.000	728.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	728.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		360.974.824.337	285.545.590.690
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		271.026.829.044	227.692.200.765
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		89.947.995.293	57.853.389.925
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		848.425.401	820.319.716
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.142.822.674.814	1.930.231.139.346

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 6 năm 2025

Người lập kiểm Kế toán trưởng
Phạm Thị Nga



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.205.823.535.080	949.956.685.387
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(491.778.277)	(664.176.450)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.205.331.756.803	949.292.508.937
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(986.916.258.675)	(763.802.988.322)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.415.498.128	185.489.520.615
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	13.764.656.362	18.367.968.581
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(9.024.084.061) (8.193.071.379)	(11.439.346.235) (10.294.651.749)
24	8. Phần lãi(lỗ) trong công ty liên kết	14	1.906.729.645	(3.092.013.264)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(74.172.549.121)	(59.784.194.693)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(47.284.196.717)	(38.155.363.422)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		103.606.054.236	91.386.571.582
31	12. Thu nhập khác		2.940.187.954	1.335.991.971
32	13. Chi phí khác		(1.016.269.530)	(314.719.676)
40	14. Lợi nhuận khác		1.923.918.424	1.021.272.295
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.529.972.660	92.407.843.877
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(15.946.766.258)	(17.149.823.901)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	399.240.033	179.871.304
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		89.982.446.435	75.437.891.280
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		89.947.995.293	74.013.600.542
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		34.451.142	1.424.290.738

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.234	844
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.212	844

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Người lập kiểm Kế toán trưởng
Phạm Thị Ngà



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		105.529.972.660	92.407.843.877
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuế tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ lợi thế thương mại (Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		57.551.370.019	50.844.940.263
03			(536.968.314)	2.056.065.125
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		302.917.056	(907.270.650)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.820.644.870)	(7.339.640.525)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu và các khoản vay)	25	8.348.243.793	10.294.651.749
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		162.374.890.344	147.356.589.839
09	Tăng các khoản phải thu		(72.642.844.398)	(32.389.311.474)
10	Tăng hàng tồn kho		(21.583.623.690)	(25.681.942.615)
11	Tăng các khoản phải trả		92.772.062.066	24.094.409.606
12	Tăng chi phí trả trước		(19.614.127.442)	(282.423.783)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.269.914.018)	(10.138.959.421)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.250.354.656)	(13.436.162.329)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(2.016.694.099)	(494.996.516)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.769.394.107	89.027.203.307
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(65.445.777.027)	(80.411.508.862)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.236.999.999	19.818.411.892
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(125.407.600.000)	(174.631.815.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		50.760.062.000	216.780.046.416
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		39.039.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.588.495.458	20.972.949.282
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(96.228.819.570)	2.528.083.728

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		302.590.096.272	682.085.198.012
34	Tiền trả nợ gốc vay		(277.137.236.885)	(662.043.315.718)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.000.308.094)	(8.850.567.467)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17.452.551.293	11.191.314.827
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		34.993.125.830	102.746.601.862
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		191.950.270.642	68.340.657.663
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		338.295.955	401.507.572
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	227.281.692.427	171.488.767.097

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Người lập kiêm Kế toán trưởng
Phạm Thị Ngà



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (hiện nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 cấp ngày 7 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.805 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.774 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM ("Công ty Viexim")	100%	100%	Thôn Hảo, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (*)	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	99,84%	99,84%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

(*) Theo Nghị quyết số 282/2025/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC"), một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn góp, vào Công ty An Trung. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các thủ tục liên quan đến việc sáp nhập đã được Công ty VMC và Công ty An Trung thực hiện và hoàn thành.

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị
Phương tiện vận tải

8 - 15 năm
10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Nhóm Công ty với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Theo đó, việc đánh giá suy giảm giá trị của lợi thế thương mại được dựa trên các thông tin sẵn có đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế. Các chi phí này, được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty chủ yếu là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ nhựa. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	219.156.359	450.816.710
Tiền gửi ngân hàng	91.868.873.068	140.940.206.557
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	135.193.663.000	50.559.247.375
TỔNG CỘNG	227.281.692.427	191.950.270.642

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng USD và VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0%/năm đến 4,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND, có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	125.407.600.000	760.062.000
TỔNG CỘNG	125.407.600.000	760.062.000

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng USD và VND có kỳ hạn từ 4 tháng đến 9 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 0%/năm đến 6,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND, có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,1%/năm). Một số khoản tiền gửi với giá trị là 1.400.000.000 VND và 328.000 USD đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu từ các bên khác	337.214.310.629	292.973.895.673
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	69.084.698.871	92.387.160.181
- Công ty TNHH Powemet	39.240.615.402	14.901.792.729
- Lucida Surfaces	35.843.001.057	27.469.917.150
- Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam Hưng Yên	25.873.138.414	29.541.999.485
- Công ty TNHH Competition Team Technology (Việt Nam)	13.417.189.940	11.742.476.965
- Các khoản phải thu khách hàng khác	153.755.666.945	116.930.549.163
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.740.792.029	5.879.764.412
TỔNG CỘNG	340.955.102.658	298.853.660.085
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.239.403.981)	(2.239.403.981)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ứng trước mua sắm máy móc thiết bị và mua hàng	64.297.800.000	16.003.328.000
Trả trước cho người bán khác	15.010.590.383	9.917.706.452
Trả trước cho các bên liên quan	1.540.000.000	-
TỔNG CỘNG	80.848.390.383	25.921.034.452

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu từ ủy thác xuất khẩu	12.529.558.190	-	-	-
Tạm ứng	9.348.731.916	-	4.125.474.792	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	2.442.427.480	-	165.074.322	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.594.647.886	(1.399.315.000)	3.190.099.702	(1.399.315.000)
TỔNG CỘNG	28.915.365.472	(1.399.315.000)	7.480.648.816	(1.399.315.000)
Trong đó:				
Phải thu từ bên khác	26.688.889.147	(1.399.315.000)	7.480.648.816	(1.399.315.000)
Phải thu từ bên liên quan	2.226.476.325	-	-	-
Dài hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	4.138.420.240	-	5.087.567.309	-
TỔNG CỘNG	4.138.420.240	-	5.087.567.309	-

8. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Linh Phụng	1.679.082.108	-	1.679.082.108	-
Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	-	1.399.315.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trang trí Sinh Thái	560.321.873	-	560.321.873	-
TỔNG CỘNG	3.638.718.981	-	3.638.718.981	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	5.200.614.046	-	1.911.811.576	-
Nguyên liệu, vật liệu	125.126.146.778	-	109.617.529.820	-
Công cụ, dụng cụ	12.775.110.367	-	11.493.365.979	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.310.696.014	-	46.501.449.750	-
Thành phẩm	52.412.545.355	(1.006.397.455)	49.413.042.824	(1.543.365.769)
Hàng hóa	2.051.036.355	-	1.355.325.276	-
TỔNG CỘNG	241.876.148.915	(1.006.397.455)	220.292.525.225	(1.543.365.769)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	1.543.365.769	2.664.744.712
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1.394.839.612
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(538.968.314)	(1.380.641.492)
Số cuối kỳ	1.006.397.455	2.678.942.832

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09e-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	358.081.472.352	1.209.169.876.093	63.711.430.669	7.344.406.237	1.638.307.185.351
- Mua trong kỳ	-	19.346.448.572	1.469.860.829	-	20.816.309.401
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	26.885.109.682	-	-	26.885.109.682
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.750.021.666)	(1.846.875.909)	-	(9.596.897.575)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	358.081.472.352	1.247.651.412.681	63.334.415.589	7.344.406.237	1.676.411.706.859
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	89.873.427.395	395.427.329.341	21.665.174.658	4.642.108.002	511.608.039.396
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	152.366.733.695	679.914.501.531	35.733.134.101	5.638.566.387	873.652.935.714
- Khấu hao trong kỳ	6.047.041.056	42.908.021.521	2.285.506.033	276.665.802	51.517.234.412
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	8.631.822.122	-	-	8.631.822.122
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.735.173.640)	(1.672.790.545)	-	(9.407.964.185)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	158.413.774.751	723.719.171.534	36.345.849.589	5.915.232.189	924.394.028.063
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	205.714.738.657	529.255.374.562	27.978.296.568	1.705.839.850	764.654.249.637
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	199.667.697.601	523.932.241.147	26.988.566.000	1.429.174.048	752.017.678.796
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	43.057.020.392	64.211.607.426	1.004.417.393	-	108.273.045.211

Một số tài sản cố định hữu hình đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

		Đơn vị tính: VND	
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	69.212.760.488	420.000.000	69.632.760.488
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(26.885.109.682)	-	(26.885.109.682)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	42.327.650.806	420.000.000	42.747.650.806
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	12.687.438.276	136.616.667	12.824.054.943
- Khấu hao trong kỳ	2.895.511.611	21.000.000	2.916.511.611
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.631.822.122)	-	(8.631.822.122)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.951.127.765	157.616.667	7.108.744.432
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	56.525.322.212	283.383.333	56.808.705.545
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	35.376.523.041	262.383.333	35.638.906.374

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính. Các tài sản đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản nợ thuê tài chính. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê tài chính, Nhóm Công ty có quyền được mua lại các tài sản đi thuê.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	17.164.966.365
- Mua trong kỳ	135.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	17.299.966.365
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	259.166.665
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	9.731.236.200
- Hao mòn trong kỳ	1.367.376.230
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	11.098.612.430
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.433.730.165
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.201.353.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí mua tài sản cố định	13.650.476.338	1.533.607.401
Chi phí mua khuôn và dụng cụ	4.136.796.605	-
TỔNG CỘNG	17.787.272.943	1.533.607.401

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)		
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	39,02	39,02	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Hải An, thành phố Hải Phòng	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong kỳ hiện tại như sau:

	Đơn vị tính: VND
	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát
Giá trị đầu tư	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	188.255.000.000
- Giảm giá trị đầu tư	(39.039.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	149.216.000.000
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	(70.801.068.389)
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	1.906.729.645
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	(68.894.338.744)
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	117.453.931.611
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	80.321.661.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.384.208.630	8.234.951.293
Phí bảo hộ lao động	5.889.146.205	3.676.760.858
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.886.646.996	2.850.574.275
TỔNG CỘNG	14.160.001.831	14.762.286.426
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	109.057.792.217	110.808.039.983
Công cụ dụng cụ xuất dùng	39.042.927.846	18.467.564.784
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	8.368.165.978	7.792.655.532
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.531.453.762	4.465.915.033
TỔNG CỘNG	160.000.339.603	141.534.175.332

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	13.627.630.450	13.627.630.450	12.976.023.910	12.976.023.910
- IVICT (Singapore) Pte.Ltd.	35.358.319.150	35.358.319.150	9.955.180.620	9.955.180.620
- Phải trả người bán khác	157.956.402.881	157.956.402.881	110.815.004.851	110.815.004.851
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	27.825.702.671	27.825.702.671	17.756.778.954	17.756.778.954
TỔNG CỘNG	234.768.055.152	234.768.055.152	151.502.988.335	151.502.988.335

16.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Người mua trả tiền trước mua hàng	33.061.602.811	10.922.813.824
Trả tiền trước từ bên liên quan	-	151.440.000
TỔNG CỘNG	33.061.602.811	11.074.253.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế giá trị gia tăng	2.342.668.518	18.152.450.163	(18.660.816.471)	1.834.302.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.023.550.995	15.946.766.258	(17.250.354.656)	15.719.962.597
Thuế thu nhập cá nhân	346.680.626	2.358.016.152	(2.427.129.481)	277.567.297
Thuế xuất, nhập khẩu	-	814.924.962	(814.409.679)	515.283
Thuế, phí khác	280.960	1.568.683.359	(1.485.697.199)	83.267.120
TỔNG CỘNG	19.713.181.099	38.840.840.894	(40.638.407.486)	17.915.614.507

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí lương	16.668.139.516	25.840.293.207
Chi phí phải trả khác	8.474.647.657	3.920.549.734
TỔNG CỘNG	25.142.787.173	29.760.842.941

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả tiền bồi thường	2.333.703.456	2.333.703.456
Phải trả ngắn hạn khác	1.229.936.317	270.951.072
Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.777.484.914	875.170.361
TỔNG CỘNG	14.341.124.687	3.479.824.889

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	26.149.351.735	12.384.031.512
- Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 22.1)	14.525.107.103	15.086.983.219
- Sử dụng trong kỳ	(2.016.694.099)	(494.996.516)
Số cuối kỳ	38.657.764.739	26.976.018.215

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09e-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Đơn vị tính: VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn									
Vay ngắn hạn ngân hàng	21.1	217.375.980.600	217.375.980.600	438.336.985.911	(405.071.163.792)	553.666.474	251.195.469.193	251.195.469.193	
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	21.2	15.625.925.464	15.625.925.464	7.168.560.252	(7.812.962.732)	-	14.981.531.984	14.981.531.984	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	21.3	11.957.690.038	11.957.690.038	4.153.392.180	(7.394.948.094)	-	8.716.134.124	8.716.134.124	
TỔNG CỘNG		244.959.596.102	244.959.596.102	449.658.947.343	(420.279.074.618)	553.666.474	274.893.135.301	274.893.135.301	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn									
Vay ngân hàng	21.2	48.176.707.762	48.176.707.762	-	(7.158.569.252)	-	41.008.138.510	41.008.138.510	
Nợ thuế tài chính	21.3	13.811.191.557	13.811.191.557	-	(4.758.752.180)	-	9.052.439.377	9.052.439.377	
TỔNG CỘNG		61.987.899.319	61.987.899.319	-	(11.927.321.432)	-	50.060.577.887	50.060.577.887	

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 1,5% đến 5,5%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên	41.782.077.006		Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 25 tháng 7 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hải Dương	41.411.860.269		Kỳ hạn khoản vay 6 tháng đến ngày 30 tháng 12 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	11.377.795.807	432.862.69	Kỳ hạn khoản vay 6 tháng đến ngày 30 tháng 12 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty
Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	26.698.585.555		Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 25 tháng 7 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Quảng Ninh	25.703.471.718		Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 23 tháng 9 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	22.971.863.565		Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 26 tháng 11 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Dương	18.879.115.349		Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 30 tháng 10 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 1.400.000.000 VND tại ngân hàng cho vay
	17.726.551.430	674.396	Kỳ hạn khoản vay từ 3 đến 6 tháng, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 9 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tài sản là thừa đất số 56, tờ bản đồ 86, phường Việt Hoa, Thành phố Hải Phòng thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh - công ty trong cùng Tập đoàn
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	11.623.628.372	442.215,27	Kỳ hạn khoản vay 6 tháng đến ngày 17 tháng 10 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	15.154.933.866		Kỳ hạn vay 5 tháng đến ngày 27 tháng 11 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	9.652.309.567		Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 8 tháng 8 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tin chấp
	8.213.276.689		Kỳ hạn vay 4 tháng đến ngày 29 tháng 7 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 328.000 USD tại ngân hàng cho vay
TỔNG CỘNG	251.195.469.193			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 6,8% đến 8,22%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Dương	38.338.000.000	Kỳ hạn vay 60 tháng đến ngày 25 tháng 4 năm 2029. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	Nhà xưởng được sở hữu bởi Nhóm Công ty
	15.725.000.000	Kỳ hạn 60 tháng, ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 29 tháng 8 năm 2029, gốc vay trả 3 tháng một lần, lãi vay trả hàng tháng.	Tại sản là thửa đất số 56, tờ bản đồ 86, phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh - công ty trong cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	1.926.670.494	Kỳ hạn vay 60 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng.	Tài sản cố định được sở hữu bởi Nhóm Công ty

TỔNG CỘNG

55.989.670.494

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

14.981.531.984
41.008.138.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty thuế máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Khoản mục	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc		
Các khoản nợ thuế tài chính	17.768.573.501		Kỳ hạn vay từ 48 - 60 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khoản nợ cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 3 năm 2028. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	6,5% - 6,9%
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.716.134.124			
Nợ dài hạn	9.052.439.377			
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:				
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	9.676.890.764	8.716.134.124	13.305.027.997	11.957.690.038
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Từ 1 đến 5 năm	9.535.730.148	9.052.439.377	14.703.836.182	13.811.191.557
TỔNG CỘNG	19.212.620.912	17.768.573.501	28.008.864.179	25.768.881.595

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	279.045.243.670	23.992.946.764	1.373.217.933.338
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	74.013.600.542	1.424.290.738	75.437.891.280
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.913.042.905)	(173.940.314)	(15.086.983.219)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	301.705.801.307	25.243.297.188	1.397.128.841.399
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	285.545.590.690	820.319.716	1.356.545.653.310
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	89.947.995.293	34.451.142	89.982.446.435
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(14.519.258.641)	(5.848.462)	(14.525.107.103)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	496.995	(496.995)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	360.974.824.337	848.425.401	1.432.002.992.642

(*) Công ty và công ty con thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	457.328.220.000	457.328.220.000	-	457.328.220.000	457.328.220.000	-
Cổ đông khác	271.471.780.000	271.471.780.000	-	271.471.780.000	271.471.780.000	-
TỔNG CỘNG	728.800.000.000	728.800.000.000	-	728.800.000.000	728.800.000.000	-

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	728.800.000.000	728.800.000.000
Số cuối kỳ	728.800.000.000	728.800.000.000
Cổ tức công bố	-	36.440.000.000

22.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.440.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	-	-

22.5 Cổ phiếu

Số lượng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu đăng ký phát hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đang lưu hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	1.205.823.535.080	949.956.685.387
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.072.683.902.114	896.333.878.045
Doanh thu bán hàng hóa	117.441.072.454	45.556.891.136
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.637.196.197	7.800.989.183
Doanh thu khác	61.364.315	264.927.023
Các khoản giảm trừ doanh thu	(491.778.277)	(664.176.450)
Hàng bán bị trả lại	(115.957.848)	(43.572.497)
Chiết khấu thương mại	(375.820.429)	(620.603.953)
Doanh thu thuần	1.205.331.756.803	949.292.508.937
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.072.308.081.685	895.713.274.092
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	117.325.114.606	45.513.318.639
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	15.637.196.197	7.800.989.183
Doanh thu thuần khác	61.364.315	264.927.023
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.192.467.231.083	941.890.972.794
Doanh thu đối với bên liên quan	12.864.525.720	7.401.536.143

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.865.848.616	10.154.149.190
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.898.807.746	8.045.148.519
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	168.670.872
TỔNG CỘNG	13.764.656.362	18.367.968.581

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	874.283.190.530	720.435.772.662
Giá vốn của hàng hóa đã bán	101.829.158.058	39.279.209.129
Giá vốn dịch vụ cung cấp và hoạt động khác (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.340.878.401 (536.968.314)	4.073.808.411 14.198.120
TỔNG CỘNG	986.916.258.675	763.802.988.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	8.193.071.379	10.294.651.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá	675.840.268	1.144.694.486
Chi phí tài chính khác	155.172.414	-
TỔNG CỘNG	9.024.084.061	11.439.346.235

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.529.246.691	54.130.514.812
Chi phí nhân công	5.469.985.783	3.277.640.966
Chi phí khác	9.173.316.647	2.376.038.915
TỔNG CỘNG	74.172.549.121	59.784.194.693
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	29.398.821.824	21.668.178.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.150.050.402	9.166.603.409
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	2.041.867.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	1.947.200.227	1.871.036.489
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	886.140.333	878.958.734
Chi phí khác	1.901.983.931	2.528.719.277
TỔNG CỘNG	47.284.196.717	38.155.363.422

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	567.175.904.181	466.598.351.146
Chi phí nhân công	194.688.380.072	150.962.908.675
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	57.551.370.019	50.664.635.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.682.244.688	156.533.471.621
Chi phí khác bằng tiền	10.706.166.082	6.863.328.352
TỔNG CỘNG	1.007.804.065.042	831.622.695.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty An Trung được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034) cho hoạt động sản xuất khuôn từ Công ty VMC sau khi nhận sáp nhập.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.021.228.957	17.126.898.464
Điều chỉnh thuế thu nhập trích (thừa)/thiếu năm trước	(74.462.699)	22.925.437
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(399.240.033)	(179.871.304)
TỔNG CỘNG	15.547.526.225	16.969.952.597

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.529.972.660	92.407.843.877
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	21.105.994.532	18.481.568.775
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản lỗ của các công ty con	265.062.012	-
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	(2.059.339.777)	856.210.341
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.174.932.519)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	340.139.213	39.461.015
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước được khấu trừ năm nay	(1.716.251.397)	(2.278.639.216)
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(151.573.755)
Điều chỉnh khác	(138.683.140)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu trong những năm trước	(74.462.699)	22.925.437
Chi phí thuế TNDN	15.547.526.225	16.969.952.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	941.136.536	541.896.503	399.240.033	179.871.304
	941.136.536	541.896.503		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			399.240.033	179.871.304

28.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, cụ thể như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Đơn vị tính: VND		Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
		Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	Không được chuyển lỗ	
		Lỗ tính thuế (*)		
2023	2028	18.429.954.500	(10.874.662.595)	- 7.555.291.905
2024	2029	1.860.575.746	-	1.860.575.746
2025	2030	1.325.310.058	-	1.325.310.058
TỔNG CỘNG		21.615.840.304	(10.874.662.595)	- 10.741.177.709

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics, LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn

Các thành viên Hội đồng Quản trị (HDQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày tại phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.911.000.000	3.393.000.000
		Cổ tức phải trả	-	5.580.154.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác	Chi phí vận chuyển	46.095.574.931	43.078.321.982
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	33.062.684.072	2.268.561.096
		Bán hàng hóa và dịch vụ	5.678.281.315	473.114.724
		Cổ tức phải trả	-	17.286.257.000
		Nhận tiền đi vay	-	21.184.019.400
		Trả gốc vay	-	1.184.019.400
		Chi phí tài chính	-	306.205.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	Bán hàng	-	4.367.180.857
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.238.000.000	2.046.224.300
		Nhận tiền đi vay	-	5.000.000.000
		Trả gốc vay	-	27.000.000.000
		Chi phí tài chính	-	211.917.809
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Chi tiền cho vay	-	7.000.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	50.000.000.000	14.000.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.451.200.968	1.369.417.622
		Doanh thu tài chính	600.000.000	-
		Trả gốc vay	-	4.000.000.000
		Nhận tiền từ đi vay	-	4.000.000.000
		Chi phí tài chính	-	8.547.945
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Nhận tiền hoàn trả vốn góp	39.039.000.000	-
AFC Ecoplastics, LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	6.852.369.378	2.494.473.980
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.511.558.000	6.493.235.500
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.363.941.070	2.075.227.468
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí tài chính	-	58.783.562
		Doanh thu tài chính	-	4.079.523.228
		Nhận tiền vay	-	25.000.000.000
		Trả tiền vay	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác	Nhận tiền đi vay	-	3.000.000.000
		Trả gốc vay	-	5.000.000.000
		Chi phí tài chính	-	9.863.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thống qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.736.179.846	5.750.832.636
AFC Ecoplastics, LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	985.824.783	128.931.776
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa, dịch vụ	18.787.400	-
TỔNG CỘNG			3.740.792.029	5.879.764.412
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	50.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác	Phải trả về dịch vụ cung cấp	19.639.733.165	15.663.122.767
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Phải trả về dịch vụ cung cấp	4.708.399.542	149.313.780
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả về mua hàng hóa	905.826.424	492.469.787
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ấn Công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác	Phải trả về mua hàng hóa	2.073.001.140	1.451.872.620
Các bên liên quan khác		Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ cung cấp	498.742.400	-
TỔNG CỘNG			27.825.702.671	17.756.778.954
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu	9.498.853.685	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác	Phải trả khác	1.278.631.229	875.170.361
TỔNG CỘNG			10.777.484.914	875.170.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức danh	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Cho Yoon (*)	Thành viên HĐQT	24.000.000	36.000.000
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên HĐQT	12.000.000	-
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	150.400.000	6.000.000
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	731.711.191	507.015.500
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	650.906.822	425.632.800
TỔNG CỘNG		1.665.018.013	1.070.648.300

(*) Đã miễn nhiệm.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	63.000.000	51.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.947.995.293	74.013.600.542
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(12.494.242.973)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	89.947.995.293	61.519.357.569
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.880.000	72.880.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (**)	74.208.751	72.880.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.234	844
- Lãi suy giảm	1.212	844

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 274/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ("Nghị quyết số 274").

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh để phản ánh cho các yếu tố suy giảm từ việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động được thực hiện theo Nghị quyết số 274 và các Nghị quyết và văn bản có liên quan.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu. Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm:

- Hoạt động kinh doanh trong nước; và
- Hoạt động kinh doanh xuất khẩu

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận, và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND			
		Loại trừ	Tổng cộng	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	729.222.180.169	-	1.205.331.756.803	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	
Tổng doanh thu thuần	729.222.180.169	-	1.205.331.756.803	
Giá vốn bộ phận	610.625.637.810	-	986.916.258.675	
Kết quả				
Lợi nhuận gộp bộ phận	118.596.542.359	-	218.415.498.128	
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình				20.816.309.401
Tài sản cố định vô hình				135.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				-
Khấu hao và hao mòn				55.801.122.253
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	174.949.729.558	-	340.955.102.658	
Tài sản không phân bổ			1.801.867.572.156	
Tổng tài sản			2.142.822.674.814	
Công nợ bộ phận	8.555.902.331	-	33.061.602.811	
Công nợ không phân bổ			677.758.079.361	
Tổng công nợ			710.819.682.172	

Tài sản và công nợ không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng và người mua trả tiền trước.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	625.316.916.091	323.975.592.846	-	949.292.508.937
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	625.316.916.091	323.975.592.846	-	949.292.508.937
Giá vốn bộ phận	517.168.255.782	246.634.732.540	-	763.802.988.322
Kết quả				
Lợi nhuận gộp bộ phận	108.148.660.309	77.340.860.306	-	185.489.520.615
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình				68.420.992.601
Tài sản cố định vô hình				209.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				4.929.719.622
Khấu hao và hao mòn				48.898.885.291
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	206.806.202.877	92.047.457.208	-	298.853.660.085
Tài sản không phân bổ				1.631.377.479.261
Tổng tài sản	206.806.202.877	92.047.457.208	-	1.930.231.139.346
Công nợ bộ phận	7.663.745.143	3.410.508.681	-	11.074.253.824
Công nợ không phân bổ				562.611.232.212
Tổng công nợ				573.685.486.036

Tài sản và công nợ không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	13.739.039.286	8.818.673.772
Trên 1 - 5 năm	18.416.912.000	24.670.172.903
TỔNG CỘNG	32.155.951.286	33.488.846.675

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

33.1 *Ngoại tệ*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.047.603,81	53.100.406.125	965.129,33	24.401.569.814
TỔNG CỘNG		53.100.406.125		24.401.569.814

33.2 *Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do các khuôn giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết về số lượng và giá trị của các khuôn giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 436/2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua toàn bộ kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với số lượng 36.440.000 cổ phiếu phổ thông.

Theo Nghị quyết số 468/2025/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2025 của Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công là 3.644.000 cổ phiếu phổ thông tương đương với 36.440.000.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2025



Người lập kiểm Kế toán trưởng
Phạm Thị Nga



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn